

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ALIHOMES**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ALIHOMES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALIHOMES CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107869868

**3. Ngày thành lập:** 02/06/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 31, ngõ 208 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936 880077

Fax:

Email: [alihomes.jsc@gmail.com](mailto:alihomes.jsc@gmail.com)

Website: [alihomes.com.vn](http://alihomes.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210     |
| 2.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220     |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312     |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái;</li> <li>- Bán lẻ đá, cát, sỏi;</li> <li>- Bán lẻ vật liệu xây dựng</li> </ul> <p>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...</li> </ul> | 4752 |
| 7. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 8. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 9. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: - Môi giới bất động sản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý bất động sản</li> <li>- Sàn giao dịch bất động sản</li> <li>- Tư vấn bất động sản</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</p> <p>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong quá trình thi công xây dựng</p> <p>-Khảo sát địa hình: khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu và lập hồ sơ mời thầu</p> <p>- Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế nội ngoại thất công trình: thiết kế cảnh quan; thiết kế kết cấu công trình; thiết kế điện – cơ điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy – chữa cháy</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình</p> <p>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; Phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng, sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>- Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng</p> <p>- Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng</p> | 7110 |
| 11. | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: Khách sạn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 14. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394 |
| 15. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1812 |
| 17. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1820 |
| 18. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2391 |
| 20. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết: - Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh ;<br>- Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác ;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đạc cố định trong nhà cách điện bằng gốm ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp ;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hoá ;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm ; | 2393        |
| 22. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2395        |
| 23. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2396        |
| 24. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410        |
| 25. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2420        |
| 26. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2431        |
| 27. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2432        |
| 28. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2829        |
| 29. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100(Chính) |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4290        |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: + Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</p> <p>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</p> <p>+ Chống ẩm các toà nhà,</p> <p>+ Chôn chân trụ,</p> <p>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</p> <p>+ Uốn thép,</p> <p>+ Xây gạch và đặt đá,</p> <p>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</p> <p>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</p> <p>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</p> <p>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt ;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời ;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà ;</p> <p>- Thuê cần trục có người điều khiển</p> | 4390 |
| 38. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 43. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2824 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.568.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ THU HIỀN | B5A, tổ 38 TT Đàm Trai, Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 110.000    | 1.100.000.000         | 11,497    | 001182009155                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                           | Tổng số           | 110.000    | 1.100.000.000         | 11,497    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN THÀNH ĐƯỢC   | P405A-E10 Phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 516.800    | 5.168.000.000         | 54,013    | 001084011897                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                           | Tổng số           | 516.800    | 5.168.000.000         | 54,013    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ THỊ THÚY LẠC   | P405A-E10 Phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 330.000    | 3.300.000.000         | 34,490    | 013241417                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                           | Tổng số           | 330.000    | 3.300.000.000         | 34,490    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN THÀNH ĐƯỢC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *30/05/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001084011897*

Ngày cấp: *19/11/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P405A-E10 Phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 31, ngõ 208 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**